

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>43,525,900,954</b>	<b>44,582,422,506</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>5,784,443,670</b>	<b>3,106,631,271</b>
111	1 Tiền		5,784,443,670	2,106,631,271
	1.3 Tiền đang chuyển		-	-
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	1,000,000,000
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18,246,271,901</b>	<b>21,727,427,849</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		8,829,489,688	11,661,043,387
132	2 Trả trước cho người bán		1,260,400,835	5,838,868,238
133	3 Phải thu nội bộ		3,127,050,679	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	<b>V.03</b>	5,820,810,367	4,833,920,892
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(791,479,668)	(606,404,668)
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>10,320,271,419</b>	<b>13,696,346,127</b>
141	1 Hàng tồn kho	<b>V.04</b>	10,320,271,419	13,696,346,127
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9,174,913,964</b>	<b>6,052,017,259</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,124,977,457	490,283,505
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,509,088,240	3,205,136,095
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.05</b>	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2,538,856,401	2,354,605,793
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,151,699,643,981</b>	<b>1,206,297,772,834</b>
210	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn	<b>V.06</b>	-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác	<b>V.07</b>	-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>1,124,428,268,293</b>	<b>1,172,829,357,664</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,106,427,820,303	1,155,807,839,674
222	- Nguyên giá		1,489,474,134,691	1,490,083,060,195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(383,046,314,388)	(334,275,220,521)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		-	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	18,000,447,990	17,021,517,990
240	<b>III Bất động sản đầu tư</b>	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>25,902,754,309</b>	<b>31,955,899,302</b>
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(33,897,245,691)	(27,844,100,698)
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,368,621,379</b>	<b>1,512,515,868</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	293,191,379	437,085,868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,195,225,544,935</b>	<b>1,250,880,195,340</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,323,394,315,582</b>	<b>1,284,121,677,164</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>310,915,194,445</b>	<b>284,370,953,565</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	17,334,170,427	29,819,656,274
312	2 Phải trả người bán		260,554,432,280	46,273,383,419
313	3 Người mua trả tiền trước		4,490,832,893	427,565,623
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3,287,194,666	2,782,075,550
315	5 Phải trả người lao động		9,272,817,222	12,935,694,065
316	6 Chi phí phải trả	V.17	465,492,473	181,364,682,270
317	7 Phải trả nội bộ		3,127,050,679	
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	12,381,959,895	10,766,652,454
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>1,012,479,121,137</b>	<b>999,750,723,599</b>
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		70,000,000	60,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	1,012,375,521,137	998,856,724,477
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		33,600,000	833,999,122

NGUỒN VỐN		TM	30/06/2013	01/01/2013
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(128,168,770,647)</b>	<b>(33,241,481,824)</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>(128,168,770,647)</b>	<b>(33,241,481,824)</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(42,103,647,227)	(42,590,147,467)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(222,435,495,862)	(127,021,706,799)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,195,225,544,935</b>	<b>1,250,880,195,340</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	173,552.41	USD 2,793.79
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng giám đốc




Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2013

M S	Chỉ tiêu	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
		2013	2012	2013	2012
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,043,778,564	69,690,218,193	113,412,083,686	148,559,980,493
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,043,778,564	69,690,218,193	113,412,083,686	148,559,980,493
11	4 Giá vốn hàng bán	98,161,920,635	59,736,794,401	145,920,717,056	116,868,551,132
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-39,118,142,071	9,953,423,792	-32,508,633,370	31,691,429,361
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	340,262,509	18,173,069	414,519,078	109,749,835
22	7 Chi phí tài chính	38,296,646,719	17,769,167,719	55,931,946,540	34,326,011,936
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	17,847,184,800	17,769,167,719	35,176,225,586	34,156,331,983
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,603,850,546	4,765,954,746	9,291,467,136	10,019,876,587
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-81,678,376,827	-12,563,525,604	-97,317,527,968	-12,544,709,327
31	11 Thu nhập khác	1,783,525,592	1,096,327,465	2,732,018,847	1,676,303,672
32	12 Chi phí khác	325,614,950	158,081,046	432,193,942	304,882,902
40	13 Lợi nhuận khác	1,457,910,642	938,246,419	2,299,824,905	1,371,420,770
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-80,220,466,185	-11,625,279,185	-95,017,703,063	-11,173,288,557
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				321,200,000
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-80,220,466,185	-11,625,279,185	-95,017,703,063	-11,494,488,557

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			2013	2012
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		62,911,694,899	175,679,149,276
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(19,282,959,026)	(135,578,722,064)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,424,250,830)	(19,371,375,451)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17,819,388,813)	(5,250,031,890)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(4,918,511,136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,380,377,962	14,147,661,682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,608,971,253)	(22,708,432,403)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9,156,502,939</b>	<b>1,999,738,014</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(40,290,000)	(599,109,091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		-	210,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400,000,000)	(600,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		1,400,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6,218,700,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6,218,700,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,935,425	41,120,699
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>990,645,425</b>	<b>(947,988,392)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	18,896,332,786
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,814,614,337)	(38,229,992,435)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7,814,614,337)</b>	<b>(19,333,659,649)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2,332,534,027</b>	<b>(18,281,910,027)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,541,049,348	20,657,344,998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89,139,705)	(190,185,792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>5,784,443,670</b>	<b>2,185,249,179</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II- Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (*Theo TT 179/2012/TT-BTC*)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



